FireAnt

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000
SL cổ phiếu LH	14,676,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	161
P/E	-10.0
EPS	-1,100

	YTD	1T	3T	6T
FGL	-12.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

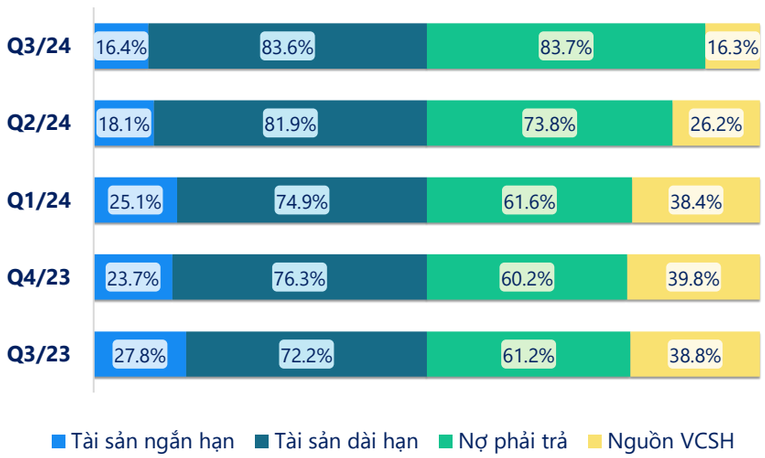

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

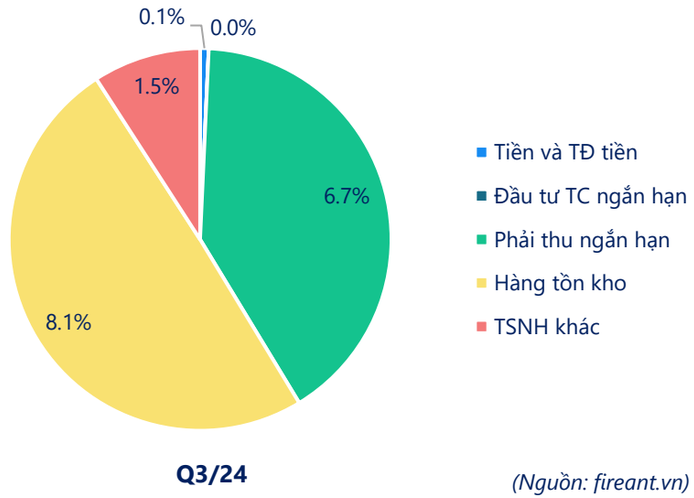

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

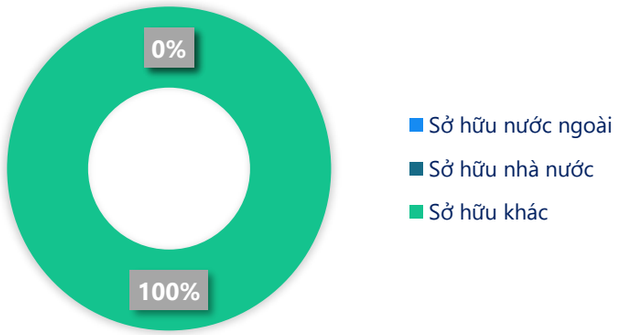

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

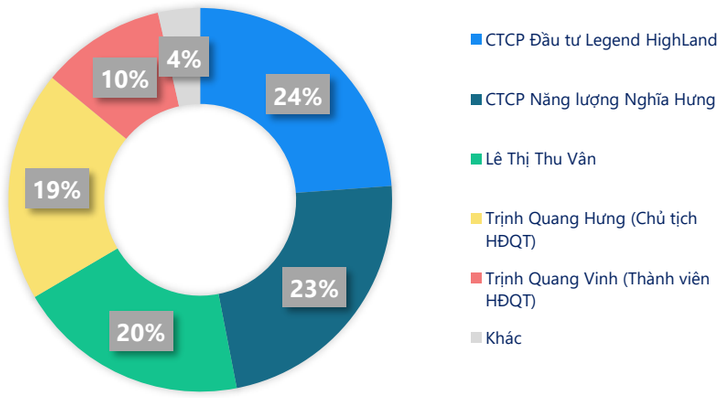

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

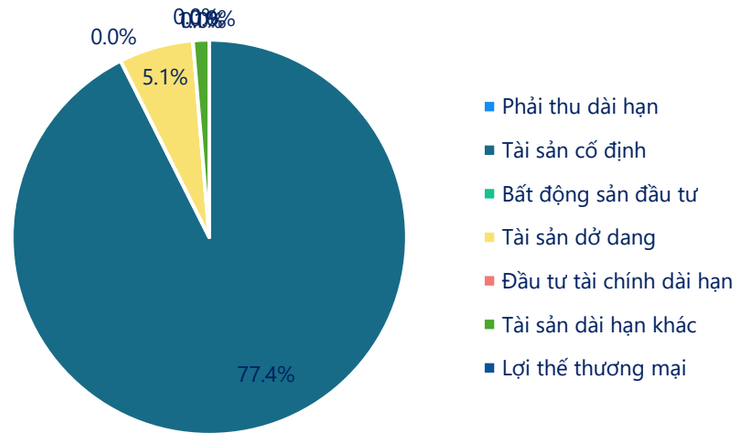

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

Tiền và tương đương tiền

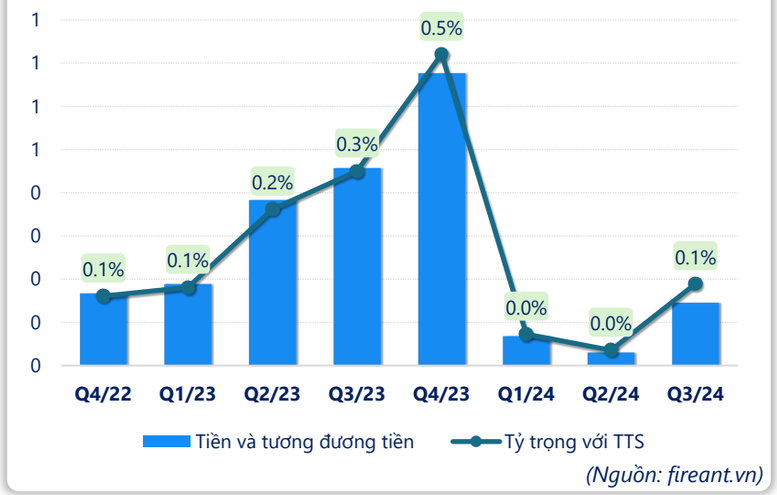

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

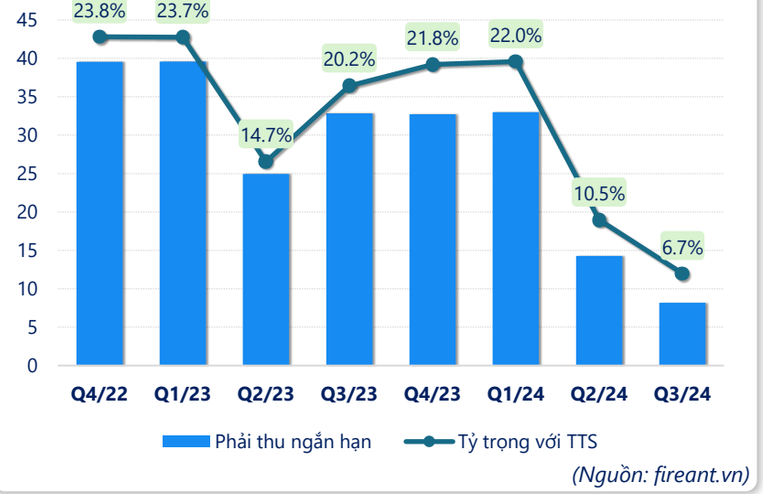

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

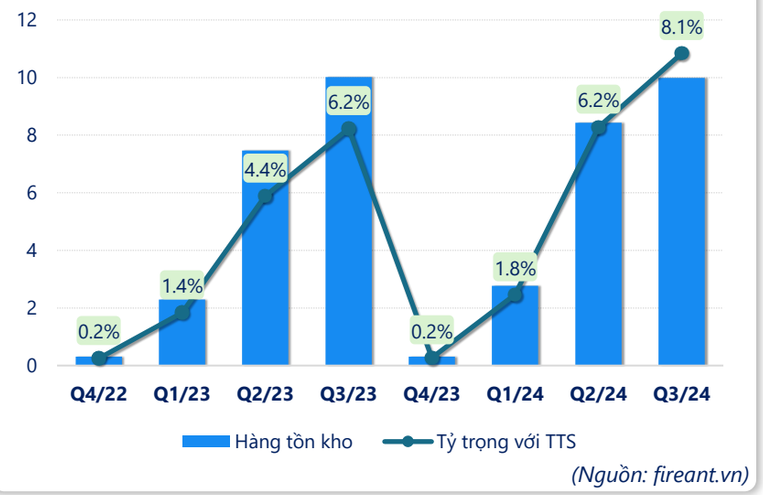

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

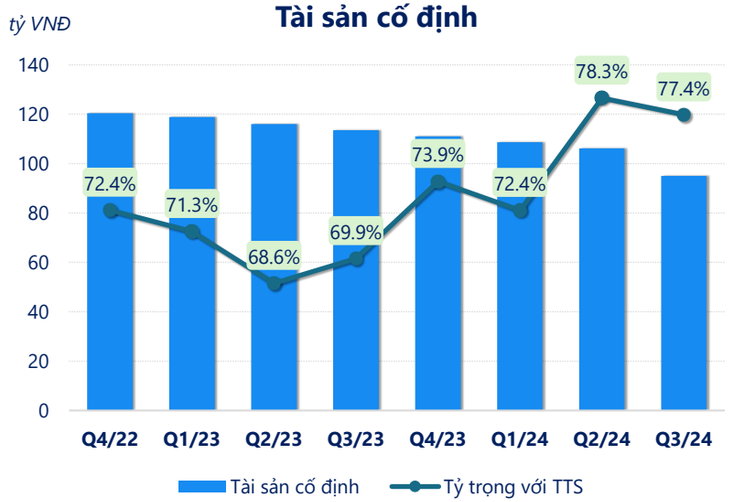

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

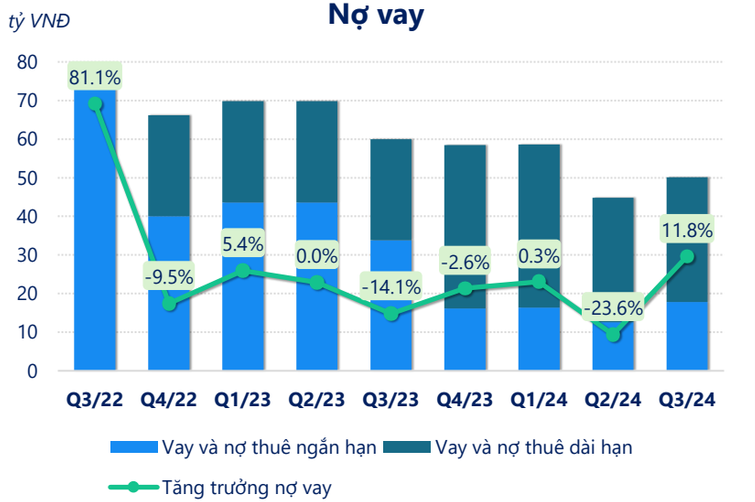

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

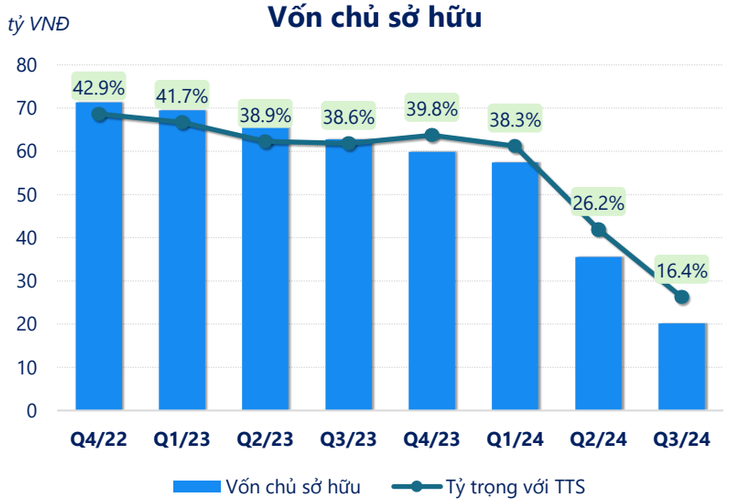

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

Kết quả kinh doanh

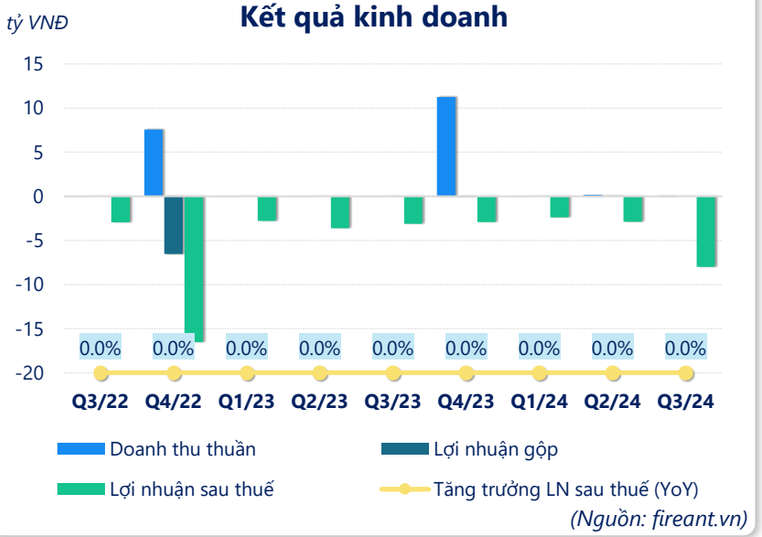

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

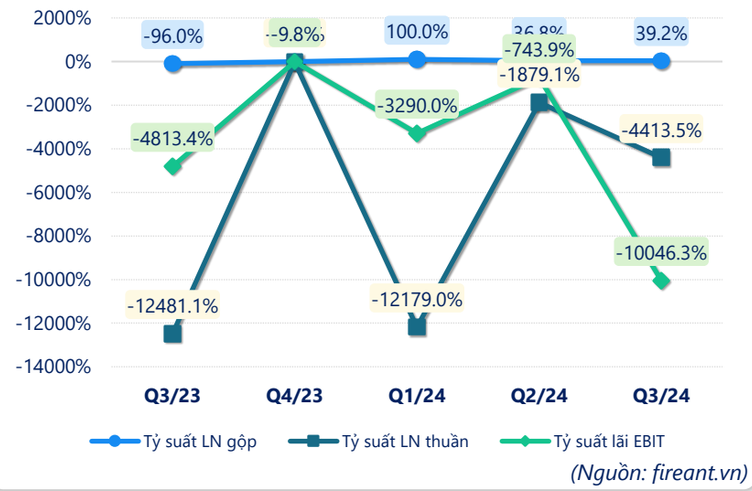

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

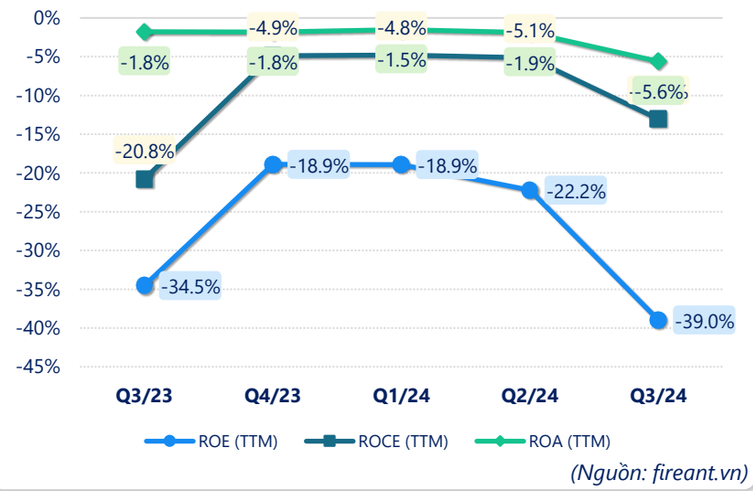

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

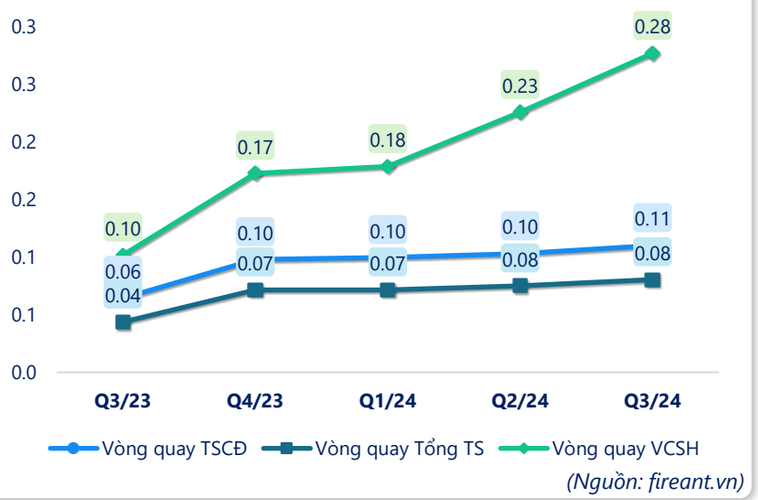

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

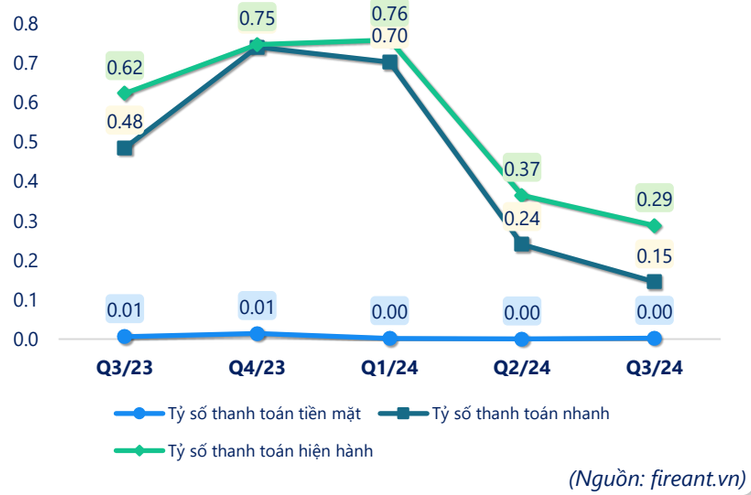

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

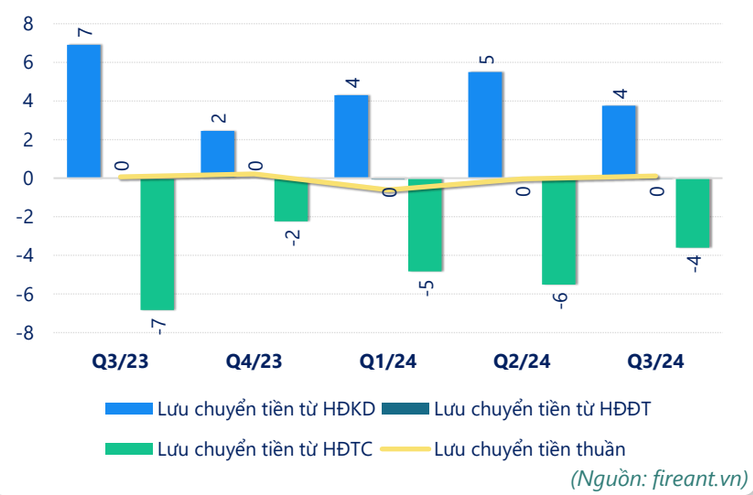

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**123**	**150**	**-18.2%**
Tài sản ngắn hạn	20.1	35.4	-43.1%
Tiền và tương đương tiền	0.15	0.68	-78.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.18	32.7	-75.0%
Hàng tồn kho	9.98	0.18	5508%
Tài sản ngắn hạn khác	1.84	1.85	-0.4%
Tài sản dài hạn	**103**	**115**	**-10.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	95.1	111	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.25	2.14	192%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.36**	**1.59**	**-14.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	90.4	13.7%
Nợ ngắn hạn	**70.0**	**47.6**	**47.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.9	16.2	10.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.59	0.08	615%
Nợ dài hạn	32.8	42.8	-23.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.3	42.3	-23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20.1**	**59.8**	**-66.4%**
Vốn chủ sở hữu	**20.1**	**59.8**	**-66.3%**
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-0.08**	**0.00**	**-1510%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	0.02	11.2	0.02	0.15	0.06
Giá vốn hàng bán	0.05	11.3	0	0.10	0.04
Lợi nhuận gộp	-0.02	-0.08	0.02	0.06	0.02
Doanh thu HĐTC	0.00	0.05	0.07	0.02	0.00
Chi phí TC	1.92	1.80	1.65	1.74	1.65
Chi phí lãi vay	1.92	1.80	1.65	1.74	1.65
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.02	0	0.00	0.00
Chi phí QLDN	1.13	1.04	1.18	1.20	1.16
LN thuần từ HĐKD	-3.07	-2.89	-2.73	-2.86	-2.78
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.01	0.34	-0.01	-5.20
LN trước thuế	-3.10	-2.90	-2.39	-2.87	-7.99
Lợi nhuận sau thuế	-3.10	-2.90	-2.39	-2.87	-7.99
LNST của CĐ cty mẹ	-3.10	-2.90	-2.39	-2.87	-7.99

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.90	2.45	4.29	5.49	3.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-0.06	-0.03	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.83	-2.23	-4.83	-5.51	-3.60
Tiền đầu kỳ	0.38	0.46	0.68	0.07	0.03
Lưu chuyển tiền thuần	**0.07**	**0.22**	**-0.61**	**-0.04**	**0.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.46	0.68	0.07	0.03	0.15

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic